

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 529/2025/DS-PT
Ngày: 11 - 8 - 2025
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Văn Đạt**

Bà **Nguyễn Ái Đoan**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Thúy Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà **Bùi Thị Thanh Bạch**- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 288/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2025/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1006/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Thị T, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp Đ, xã K, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo uỷ quyền: Trương Thị Thanh T1, sinh năm 1993

Địa chỉ: Số C H, phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là số C H, Phường M, tỉnh Đồng Tháp) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: bà Dương Thị Kim L-Văn phòng L2 thuộc đoàn luật sư tỉnh T (Nay Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp) (Xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Võ Thu T2, sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là ấp Đ, xã K, tỉnh Đồng Tháp).

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Võ Thu T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà có cho bà Võ Thu T2 mượn tiền nhiều lần, cụ thể:

- Ngày 19/4/2010 âm lịch (AL) (nhằm ngày 01/6/2010 dương lịch) mượn 5.865.000.000đồng, bà T2 hứa trả mỗi tháng 30.000.000đồng, bắt đầu trả từ ngày 15/01/2014 (AL) đến năm 2034 là hết nợ, tuy nhiên đến ngày 15/01/2014 (AL) thì bà T2 không trả tiền theo thoả thuận.

- Ngày 24/8/2019 (AL) (nhằm ngày 22/9/2019 dương lịch) mượn 1.000.000.000đồng, thời hạn trả 01 tháng kể từ ngày mượn tiền.

- Ngày 04/10/2019 (AL) (nhằm 31/10/2019 dương lịch) mượn 3.000.000.000đồng, thời hạn trả 06 tháng kể từ ngày mượn tiền.

- Ngày 30/11/2019 mượn 1.000.000.000đồng, thời hạn trả 3 tháng kể từ ngày mượn tiền.

- Ngày 04/12/2019 (AL) (nhằm ngày 29/12/2019 dương lịch) mượn 2.000.000.000đồng, thời hạn trả 3 tháng kể từ ngày mượn tiền.

- Ngày 22/12/2019 (AL) (nhằm ngày 16/01/2020 dương lịch) mượn 2.000.000.000đồng, thời hạn trả 5 tháng kể từ ngày mượn tiền, chị T2 đã trả được 200.000.000đồng, còn lại 1.800.000.000đồng

- Ngày 28/12/2019 (AL) (nhằm ngày 22/01/2020 dương lịch) mượn 550.000.000đồng, thời hạn trả là ngày 16/01/2020 (AL).

- Ngày 03/01/2020 (AL) (nhằm ngày 27/01/2020 dương lịch) mượn 1.000.000.000đồng, thời hạn thoả thuận trả là 01 tháng kể từ ngày mượn tiền.

- Ngày 10/01/2020 (AL) (nhằm ngày 03/02/2020 dương lịch) mượn 700.000.000 đồng, thời hạn thoả thuận trả là ngày 15/02/2020 (AL).

- Ngày 03/02/2020 (AL) (nhằm 25/2/2020 dương lịch) mượn 500.000.000 đồng, thời hạn trả là 20 ngày kể từ ngày mượn tiền.

- Ngày 15/02/2020 (AL) (nhằm 08/3/2020 dương lịch) mượn 1.000.000.000đồng, thời hạn trả là 3 tháng kể từ ngày mượn tiền.

- Ngày 25/4/2021 (AL) (nhằm 05/6/2021 dương lịch) mượn 3.000.000.000đồng, thời hạn trả là 06 tháng kể từ ngày mượn tiền.
- Cùng ngày 25/4/2021 (AL) (nhằm 05/6/2021 dương lịch) mượn thêm 800.000.000đồng, thời hạn thoả thuận trả là 01 tháng kể từ ngày mượn tiền.
- Ngày 29/4/2021 (AL) (nhằm 09/6/2021 dương lịch) mượn 900.000.000 đồng, thời hạn thoả thuận trả là 01 tháng kể từ ngày mượn tiền.
- Ngày 24/5/2021 (AL) (nhằm 03/7/2021 dương lịch) mượn 150.000.000 đồng, thời hạn thoả thuận trả là một tháng kể từ ngày mượn tiền.
- Ngày 26/5/2021 (AL) (nhằm 05/7/2021 dương lịch) mượn 500.000.000 đồng, thời hạn trả là một tháng kể từ ngày mượn tiền.
- Ngày 11/6/2021 (AL) (nhằm 20/7/2021 dương lịch) mượn 200.000.000 đồng, thời hạn trả là 10 ngày kể từ ngày mượn tiền.
- Ngày 30/4/2022 (AL) (nhằm 29/5/2022 dương lịch) mượn 2.500.000.000đồng, thời hạn trả là một năm kể từ ngày mượn tiền.

Tổng cộng bà T2 mượn của bà là 26.465.000.000đồng, mục đích mượn là làm vốn mua bán sầu riêng, các lần mượn tiền đều có biên nhận do bà T2 viết và ký tên. Hết thời hạn trả tiền, bà nhiều lần yêu cầu bà T2 trả nhưng bà T2 không trả. Nay bà yêu cầu bà Võ Thu T2 trả số tiền 26.465.000.000 đồng. Lãi suất 0.83% đối với số tiền vay 2.500.000.000đồng ngày 30/4/2022 (AL) (nhằm ngày 29/5/2022 dương lịch) tính từ ngày 29/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày khởi kiện là 15 tháng x 20.750.000 đồng/tháng = 311.250.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu trả 26.776.250.000 đồng. Thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Nguyễn Trần H trình bày: Biên nhận ngày 19/4/2010 âm lịch (AL) mượn 5.865.000.000đồng nhưng sau đó bà T2 đã trả được 17 tháng, mỗi tháng 30.000.000 đồng, tổng là 510.000.000đồng, chỉ còn lại 5.355.000.000đồng. Đối với các biên nhận còn lại (17 biên nhận) không đồng ý trả do đây có tiền lãi, tiền gốc và một số biên nhận đã chuyển qua nợ hụi bà T2 đã trả rồi.

Bà Võ Thu T2 trình bày: thống nhất biên nhận ngày 19/4/2010 âm lịch như anh H trình bày, các biên nhận còn lại do bà T cộng tiền lời vào, bà vay mỗi lần chỉ vài trăm triệu, mỗi lần không quá 300.000.000đồng, bà không nhớ cụ thể số tiền gốc và lãi. Các biên nhận mượn tiền do bà viết và ký tên, do bà làm ăn

thua lỗ không có tiền trả lãi cho bà T và không muốn mất uy tín nên bà T nói nhập lãi vào vốn viết biên nhận bà cũng viết theo. Số tiền mượn theo các biên nhận bà T kiện bà chỉ nợ khoảng 11.000.000.000đồng, bà không nhớ cụ thể tiền gốc của mỗi biên nhận và tiền lãi, chỉ đồng ý có nợ 11.000.000.000đồng của bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 45/2025/DS-ST ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Các Điều 26, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; *Điều 463, 466, 468, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự*; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T.

Buộc bà Võ Thu T2 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 26.942.250.000 đồng. (hai mươi sáu tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng). Thực hiện trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/5/2025, bị đơn bà Võ Thu T2 có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên câu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 45 ngày 06/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành (nay là Tòa khu vực 3- Đồng Tháp).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Xét thấy bà Võ Thu T2 kháng cáo nhưng không bổ sung thêm được chứng cứ tài liệu gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2, giữ nguyên án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thu T2, lời trình

bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ và phù hợp.

Đơn kháng cáo của bà Võ Thu T2 làm trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí theo qui định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Theo bà Lê Thị T trình bày, thời gian từ ngày 19/4/2010 âm lịch (01/6/2010 dương lịch) đến ngày 30/4/2022 âm lịch (29/5/2022 dương lịch) bà có cho bà Võ Thu T2 mượn tổng cộng là 18 lần tiền với tổng số tiền là 26.465.000.000đồng, các lần mượn tiền bà T2 có viết biên nhận, mục đích là làm vốn mua bán sầu riêng. Đối với số tiền mượn ngày 19/4/2010 âm lịch với số tiền là 5.865.000.000đồng bà T2 có hứa mỗi tháng trả 30.000.000đồng, bắt đầu trả từ ngày 15/01/2014 âm lịch đến năm 2034 và khoản vay 2.500.000.000đồng ngày 30/4/2022 âm lịch thời hạn trả là một năm kể từ ngày mượn tiền, còn 16 lần mượn tiền còn lại thỏa thuận thời hạn trả từ một tháng đến sáu tháng. Tuy nhiên sau khi đến hạn trả của những khoản tiền trên bà T2 đã không trả như thỏa thuận. Nay bà T yêu cầu bà T2 trả cho bà tổng số tiền theo 18 giấy cam kết và biên nhận mượn tiền là 26.465.000.000đồng và yêu cầu tính lãi của số tiền 2.500.000.000đồng từ ngày 29/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 0,83%/tháng. Bà Võ Thu T2 thừa nhận có viết và ký tên vào 18 giấy cam kết và biên nhận mượn tiền như bà T trình bày nhưng bà cho rằng số tiền 5.865.000.000đồng ngày 19/4/2010 âm lịch bà đã trả cho bà T được 17 tháng, mỗi tháng là 30.000.000đồng, tổng cộng được 510.000.000đồng, còn lại 17 biên nhận với số tiền là 20.600.000.000 đồng là do bà T cộng tiền lãi vào vì mỗi lần bà vay không quá 300.000.000đồng nhưng bà không nhớ cụ thể số tiền gốc bao nhiêu và tiền lãi bao nhiêu, do bà làm ăn thua lỗ không có khả năng trả lãi cho bà T và không muốn mất uy tín nên khi bà T cộng lãi và vốn vào kêu bà viết biên nhận thì bà cũng viết theo. Thực tế bà còn nợ bà T khoảng 11.000.000.000đồng cả vốn và lãi.

Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà T2 không đồng ý nên có yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét nội dung kháng cáo và yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thu T2, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chứng cứ để bà T khởi kiện yêu cầu bà T2 trả tổng số tiền 26.465.000.000đồng là 18 giấy biên nhận được bà T2 thừa nhận là do bà viết và

ký tên, cụ thể: Biên nhận ngày 19/4/2010 âm lịch (AL) với số tiền là 5.865.000.000đồng; Cam kết mượn tiền ngày 24/8/2019 (AL) với số tiền là 1.000.000.000đồng; Biên nhận ngày 04/10/2019 (AL) với số tiền là 3.000.000.000đồng; Giấy mượn tiền ngày 30/11/2019 với số tiền là 1.000.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 04/12/2019 (AL) với số tiền là 2.000.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 22/12/2019 (AL) với số tiền là 2.000.000.000đồng, bà T2 đã trả được 200.000.000đồng, còn lại 1.800.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 28/12/2019 (AL) với số tiền là 550.000.000đồng; Giấy mượn tiền ngày 03/01/2020 (AL) với số tiền là 1.000.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 10/01/2020 (AL) với số tiền là 700.000.000đồng; Giấy mượn tiền ngày 03/02/2020 (AL) với số tiền là 500.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 15/02/2020 (AL) với số tiền là 1.000.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 25/4/2021 (AL) với số tiền là 3.000.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền cùng ngày 25/4/2021 (AL) với số tiền là 800.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 29/4/2021 (AL) với số tiền là 900.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 24/5/2021 (AL) với số tiền là 150.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 26/5/2021 (AL) với số tiền là 500.000.000đồng; Biên nhận mượn tiền ngày 11/6/2021 (AL) với số tiền là 200.000.000đồng; Giấy mượn tiền ngày 30/4/2022 (AL) với số tiền là 2.500.000.000đồng. Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà T2 có mượn của bà T số tiền 26.465.000.000đồng là có căn cứ và hoàn toàn phù hợp.

[3.1] Xét lời trình bày của bà T2, bà cho rằng số tiền 5.865.000.000đồng theo biên nhận ngày 19/4/2010 âm lịch (AL) bà đã trả cho bà T được số tiền là 510.000.000đồng nhưng bà T không thừa nhận, bà T2 không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày này của bà T2 và nhận định bà T2 còn nợ bà T số tiền 5.865.000.000đồng theo biên nhận ngày 19/4/2010 âm lịch.

[3.2] Đối với 17 biên nhận còn lại với số tiền 20.600.000.000đồng bà T2 cho rằng trong đó có tiền lãi, tiền gốc và một số biên nhận bà đã chuyển qua nợ hụi và đã trả cho bà T xong nhưng bà T không thừa nhận, bà T2 không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh số tiền lãi là bao nhiêu, tiền vốn là bao nhiêu và chuyển qua nợ hụi cho những biên nhận nào. Tài liệu có trong hồ sơ vụ án (bút lục 44 - 68 (bản phô tô)) đều thể hiện bà T2 nợ tiền hụi không có nội dung nào thể hiện bà T và bà T2 trừ cán nợ vay qua nợ tiền hụi cũng như các tài liệu

(bản phô tô) là các mẫu giấy có tiêu đề “Thảo mượn tạm tiền L1”, “T2 thiếu tạm hội Huyện 2020”, “Thảo thiếu tạm tiền T3”, “T2 thiếu tiền L1” bà T2 gửi kèm theo văn bản trình bày ý kiến ngày 25/7/2025 cũng không thể hiện có sự liên quan giữa số tiền bà T2 nợ bà T với nội dung các tài liệu trên. Bà T2 cho rằng bà còn nợ bà T tiền vốn và lãi khoản 11.000.000.000đồng nhưng bà T2 không chứng minh được là nợ của những khoản tiền nào, bà T cũng không thừa nhận lời trình bày này của bà T2, vì vậy không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[4] Xét thấy bà T2 kháng cáo nhưng không bổ sung được chứng cứ tài liệu gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2, giữ nguyên án sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Võ Thu T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thu T2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 45/2025/DS-ST ngày 06/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3 tỉnh Đồng Tháp).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T.

Buộc bà Võ Thu T2 có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 26.942.250.000đồng. (hai mươi sáu tỷ chín trăm bốn mươi hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Về án phí: Bà Võ Thu T2 phải chịu 134.942.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà T2 đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012887 ngày 12/5/2025 của Chi cục thi

hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 - Đồng Tháp), xem như nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bà T yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu bà T2 chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa Phúc thẩm TAND Tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 3 - Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyết Linh